

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 01/2017/LĐ-ST

Ngày: 15/9/2017.

V/v tranh chấp tiền công lao động

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Minh Sơn

2. Ông Trương Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không tham gia.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2017/TLST-LĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp tiền công lao động theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐXXST-LĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2017/QĐST-LĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Hồng N, sinh năm 1982 (có mặt).

Ông Đặng Văn D, sinh năm 1985 (chồng bà N, có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (có mặt).

Bà Phan Thị T, sinh năm 1968 (vợ ông L, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2017 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Đặng Văn D và bà Dương Thị Hồng N trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2017 ông Nguyễn Văn L (gọi tắt là ông L) có mua gừng của nhiều hộ dân ở Minh Thuận để vận chuyển đi nơi khác bán. Hình thức mua bán là ông L thỏa thuận mua bán với chủ trồng gừng sau đó thuê vợ chồng ông Đặng Văn D và bà Dương Thị Hồng N (gọi tắt là bà N, ông D) đến nhổ.

Tiền công nhổ gừng mỗi kg là 1.000 đồng. Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2017 ông L thuê vợ chồng bà N, ông D nhổ gừng của nhiều hộ dân và còn thiếu

tiền công nhỏ gừng là 26.014.000 đồng.

Vợ chồng bà N, ông D yêu cầu ông L trả tiền nhiều lần nhưng ông L không trả. Ngày 23 tháng 6 năm 2017 ông D, bà N làm đơn gửi đến Phòng Lao động – Thương binh và xã hội huyện U Minh Thượng yêu cầu Hòa giải viên lao động hòa giải theo quy định Bộ luật Lao động nhưng hơn nửa tháng vẫn chưa được hòa giải.

Do đó, vợ chồng bà N, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Phan Thị T (gọi tắt là bà T) trả tiền thuê nhỏ gừng còn thiếu là 26.014.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 09/3/2017 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Bị đơn Nguyễn Văn L trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2017 ông L có thuê vợ chồng bà N, ông D nhỏ gừng để vận chuyển đi nơi khác bán, tiền công nhỏ gừng trong suốt thời gian này lên khoảng hàng trăm triệu đồng, ông L đã trả cho bà N, ông D gần xong, nhưng do làm ăn thất bại, nhiều người mua gừng của ông L nhưng không trả tiền, do đó ông L còn thiếu lại tiền công của vợ chồng bà N, ông D là 26.014.000 đồng. Ông L đồng ý trả số tiền trên cho vợ chồng ông D, bà N, nhưng xin trả thành 02 lần.

Lần 01 vào ngày 30/9/2017 (âm lịch) trả 13.000.000 đồng; lần 02 vào ngày 30/4/2017 (âm lịch) trả 13.014.000 đồng.

Đồng bị đơn bà Phan Thị T (vợ ông L) được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp gồm có:

Nguyên đơn cung cấp: 01 bảng kê chi tiết tiền công nhỏ gừng; 01 phiếu xác nhận đã nhận đơn của Phòng lao động – Thương binh xã hội huyện U Minh Thượng.

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi suất, chỉ yêu cầu vợ chồng ông L, bà T trả tiền thuê nhỏ gừng còn thiếu là 26.014.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đặng Văn D, bà Dương Thị Hồng N với bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Phan Thị T là tranh chấp tiền công lao động giữa cá nhân với cá nhân nên bắt buộc phải thông qua thủ tục hòa giải của Hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012.

Tại khoản 2 và 4 Điều 201 Bộ Luật Lao động năm 2012 quy định:

“ 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hoà giải, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải...”

4. Trong trường hợp hoà giải không thành hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này mà hoà giải viên lao động không tiến hành hoà giải thì mỗi bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Theo giấy xác nhận đã nhận đơn yêu cầu của Phòng Lao động Thương binh và xã hội huyện U Minh Thượng vợ chồng ông D, bà N nộp đơn yêu cầu hòa giải ngày 23 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 10 tháng 7 năm 2017 (ngày Tòa án nhận đơn và thụ lý) yêu cầu của vợ chồng bà N, ông D vẫn chưa được Hòa giải viên lao động hòa giải theo quy định của Bộ luật Lao động. Do đó, vợ chồng bà N, ông D nộp đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012.

[2]. **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn bà Phan Thị T được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà T.

[3]. **Về quan hệ pháp luật:** Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Đặng Văn D, bà Dương Thị Hồng N với ông Nguyễn Văn L bà Phan Thị T là tranh chấp tiền công lao động. Cụ thể, ông D, bà N yêu cầu vợ chồng ông L, bà T trả tiền thuê nhỏ gường còn thiếu là 26.014.000 đồng.

[4]. **Về nội dung vụ án:**

Tại phiên tòa, bị đơn ông L thừa nhận do làm ăn thất bại nên còn thiếu vợ chồng bà N, ông D tiền công nhỏ gường là 26.014.000 đồng. Ông L đồng ý trả số nợ trên cho vợ chồng bà N, ông D, nhưng xin trả thành 02 lần được vợ chồng bà N, ông D đồng ý.

Về thời hạn trả nợ, các đương sự thỏa thuận như sau:

Ngày 30/9/2017 (âm lịch) ông L trả cho vợ chồng bà N, ông D là 13.000.000 đồng; Ngày 30/4/2018 (âm lịch) sẽ trả số tiền còn lại là 13.014.000 đồng.

Về trách nhiệm trả nợ: Tại phiên tòa, ông L cho rằng vợ ông L (bà Phan Thị T) không có liên quan trong vụ án này. Ông L tự chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà N, ông D.

Phía nguyên đơn trình bày đã làm thuê cho ông L khá lâu, bà N, ông D cũng nhiều lần đến nhà ông L để tính tiền công lao động nên bà T vợ ông L cũng biết việc này.

Xét lời trình bày các bên, Hội đồng xét xử cho rằng:

Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại

khoản 1 Điều 30...và Điều 37 của Luật này”.

Tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: ...Nghĩa vụ do vợ chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình...*”.

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng ông L, bà T chịu trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông D, bà N số tiền là 26.014.000 đồng.

Về phần lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút lại phần lãi suất. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả lãi suất.

[6] . *Về án phí:* Bị đơn ông L, bà T phải chịu tiền án phí là 1.300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 16, Điều 17, khoản 4 Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Khoản 1 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

1. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Hồng N, ông Đặng Văn D đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phan Thị T về việc tranh chấp tiền công lao động.

2. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Phan Thị T chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị Hồng N, ông Đặng Văn D số tiền là 26.014.000 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

3. Thời hạn trả nợ: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về thời hạn trả nợ như sau:

Ngày 17/11/2017 (nhằm ngày 29/9/2017 âm lịch) vợ chồng ông L, bà T trả cho bà N, ông D là 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng).

Ngày 13/06/2018 (nhằm ngày 30/4/2018 âm lịch) vợ chồng ông L, bà T trả cho bà N, ông D là 13.014.000 đồng (mười ba triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

Nếu vợ chồng ông L, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng thời gian đã cam kết, vợ chồng bà N, ông D có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng buộc vợ chồng ông L, bà T phải trả một lần toàn bộ số tiền còn thiếu.

4. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người

được thi hành án (đối với tất cả các khoản tiền) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về phần lãi suất.

6. Về án phí: Ông L, bà T phải chịu tiền án phí là 1.300.000 đồng.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh